

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 05 tháng 6 năm 2024  
“V/v ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH H**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Đăng Ban và ông Tô Sỹ Thái.

*Thư ký Phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hùng-Thẩm tra viên Tòa án, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Huyền-Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 72/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1978-Có mặt.

Nơi cư trú: thôn TG, xã N, huyện P, tỉnh H.

**Bị đơn:** Anh Trần Văn H1, sinh năm 1970-Vắng mặt.

Tên gọi khác: Trần Xuân H1.

Nơi cư trú: thôn TG, xã N, huyện P, tỉnh H.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Cháu Trần Quang T, sinh ngày 01/9/1999 và cháu Trần Hải Y, sinh ngày 07/10/2005. Cháu T, cháu Y là con chung của chị H, anh H1. Cháu T, cháu Y đã đủ 18 tuổi, trưởng thành.

**Người tham gia tố tụng khác:**

**Người làm chứng:** Bà Phạm Thị P, sinh năm 1939-Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn TG, xã N, huyện P, tỉnh H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện và quá trình điều tra nguyên đơn trình bày:

Chị Đỗ Thị H và anh Trần Văn H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện P, tỉnh H ngày 26/10/1997. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng hay cãi chửi nhau. Do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng ly thân nhau từ năm 2012 cho đến nay. Hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải cho hai vợ chồng nhưng vẫn không cải thiện được

tình cảm vợ chồng. Vì vậy chị H cho rằng tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn.

Về con chung: Chị H trình bày: Vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Quang T, sinh ngày 01/9/1999 và cháu Trần Hải Y, sinh ngày 07/10/2005. Cháu T, cháu Y đã đủ 18 tuổi, trưởng thành nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị H Trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Chị H trình bày vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức, ruộng cấy: Chị H trình bày không có gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị H không còn yêu cầu gì khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H nhận được đơn đề nghị đề ngày 30/10/2023 của anh H1. Theo nội dung đơn của anh H1 thì anh yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của anh và chị H gồm: Diện tích đất 427,5m<sup>2</sup> tại tờ bản đồ số 18, thửa đất số 72, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản gắn liền với đất là 03 gian nhà mái bằng, công trình phụ kèm theo. Anh H1 yêu cầu chia đôi khối tài sản trên. Xét thấy đơn của anh H1 là đơn yêu cầu phân tố nhưng không đúng quy định tại khoản 4 Điều 189, Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự nên ngày 22/12/2023, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H đã ra Thông báo số 01/TB-TA, yêu cầu anh sửa đổi, bổ sung yêu cầu phân tố nhưng anh H1 không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Tòa án.

Ngày 02/01/2024, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H nhận được Đơn đề nghị của anh H1, theo nội dung đơn này thì anh H1 vẫn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 427,5m<sup>2</sup> tại tờ bản đồ số 18, thửa đất số 72, ở thôn Thị Giang, tài sản gắn liền với đất là 03 gian nhà mái bằng, công trình phụ kèm theo. Xét thấy đơn của anh H1 vẫn chưa đúng quy định tại khoản 4 Điều 189, Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự và anh H1 không sửa đổi, bổ sung đơn theo Thông báo số 01/TB-TA ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H. Ngày 15/02/2024, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H đã ra Thông báo số 02/TB-TA (lần thứ hai), yêu cầu anh H1 sửa đổi, bổ sung yêu cầu phân tố nhưng anh H1 vẫn không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho anh H1 thông qua người thân trong gia đình, chính quyền địa phương nhưng anh H1 vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Bà Phạm Thị P là mẹ đẻ anh H1 trình bày:

Chị H, anh H1 kết hôn vào năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện P, tỉnh H. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn thế nào bà không biết, bà chỉ nghe anh H1 nói là vợ chồng không ở được với nhau. Bà đã khuyên bảo để vợ chồng đoàn tụ nhưng

anh H1 nói là chúng con không về với nhau được. Nay chị H có đơn xin ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Chị H, anh H1 có hai con chung nhưng các cháu đã trưởng thành, tự lập.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một mảnh đất và nhà trên đất hiện chị H đang ở.

Hiện tại anh H1 đang đi làm ăn nên không đến Tòa án làm việc được. Bà P đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo sửa đổi, bổ sung đơn Tòa án gửi cho anh H1, bà P đã gửi cho anh H1 và thông báo cho anh H1 biết nhưng anh H1 bận và có quan điểm là để chị H tự giải quyết.

UBND xã N, huyện P, tỉnh H cung cấp: Chị H, anh H1 kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã N ngày 26/10/1997, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2012 thì mâu thuẫn, vợ chồng ly thân nhau mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Chị H, anh H1 có hai con chung là cháu Trần Quang T, sinh năm 1999 và cháu Trần Hải Y, sinh năm 2005.

Khi Tòa án gửi Thông báo thụ lý vụ án, các giấy triệu tập cho anh H1, UBND xã đã tổng đạt cho anh H1 thông qua mẹ để anh H1 là bà P, anh H1 có đến Tòa án làm việc không thì UBND xã không nắm được. Hiện tại anh H1 đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương.

**Tại Phiên tòa:** Chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và có quan điểm:

Về con chung: Chị H trình bày vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Quang T và cháu Trần Hải Y, hai cháu đã trưởng thành nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị H trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Chị H trình bày vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức, ruộng cấy: Chị H trình bày không có gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị H không còn yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, vì vậy việc Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng các quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị H.

Xử cho chị H ly hôn anh H1.

Về con chung: chị H, anh H1 có hai con chung là cháu Trần Quang T, sinh ngày 01/9/1999 và cháu Trần Hải Y, sinh ngày 07/10/2005. Cháu T, cháu Y đã trên 18 tuổi, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về tài sản chung, nợ, công sức, ruộng cấy: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại Pên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập anh H1 nhiều lần để lấy lời khai, cung cấp chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh H1 vắng mặt. Anh H1 đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng anh H1 vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị H và anh Trần Văn H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện P, tỉnh H ngày 26/10/1997 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng ly thân nhau từ năm 2012 cho đến nay. Hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải cho hai vợ chồng nhưng vẫn không cải thiện được tình cảm vợ chồng. Anh H1 nhiều lần được Tòa án triệu tập đến làm việc nhưng vẫn cố tình vắng mặt cũng phần nào thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H, anh H1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống ly thân nhau đã lâu vì vậy cần giải quyết cho chị H ly hôn anh H1 để các bên sớm ổn định cuộc sống.

[3]. Về con chung: Căn cứ lời trình bày của chị H, bà P và cung cấp của UBND xã N thì vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Quang T, sinh ngày 01/9/1999 và cháu Trần Hải Y, sinh ngày 07/10/2005. Cháu T, cháu Y đã trên 18 tuổi, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4]. Về tài sản chung: Chị H trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong đơn đề nghị gửi đến Tòa án theo đường bưu điện, anh H1 trình bày vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất 427,5m<sup>2</sup> tại tờ bản đồ số 18, thửa đất số 72, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 03 gian nhà mái bằng, công trình phụ kèm theo và yêu cầu chia đôi khối tài sản trên. Xét thấy đây là yêu cầu phản tố của anh H1 về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nên theo các quy định tại Điều 189, Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H đã ra các Thông báo yêu cầu anh H1 sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố nhưng anh H1 không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Tòa án. Do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, bị đơn yêu cầu phản tố chia tài sản chung nhưng không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xét về tài sản chung của vợ chồng. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản chung thì có quyền yêu cầu bằng vụ việc khác.

[5]. Về nợ chung: Chị H trình bày vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6]. Về công sức, ruộng cấy: Chị H khẳng định không có gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Anh H1 vắng mặt, chưa có quan điểm cụ thể về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản, nợ, công sức, ruộng cấy nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng cấy. Nếu sau này anh H1 có đơn yêu cầu giải quyết về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung vợ chồng, công sức, ruộng cấy thì có quyền yêu cầu bằng vụ việc khác.

[7]. Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8]. Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị H ly hôn anh Trần Văn H1 (Tên gọi khác: Trần Xuân H1).

Về con chung: Chị H, anh H1 có hai con chung là cháu Trần Quang T, sinh ngày 01/9/1999 và cháu Trần Hải Y, sinh ngày 07/10/2005. Cháu T, cháu Y đã trên 18 tuổi, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về tài sản chung: Chị H trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản chung thì có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về nợ chung: Chị H trình bày vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về công sức, ruộng cấy: Chị H khẳng định không có gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Anh H1 vắng mặt, chưa có quan điểm cụ thể về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản, nợ, công sức, ruộng cấy nên nếu sau này anh H1 có yêu cầu về những vấn đề nêu trên, thì có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, đối trừ vào số tiền 300.000 đồng chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006308 ngày 18/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H, chị H đã nộp đủ án phí ly hôn.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TOÀ**

**Trần Văn Tuấn**